XungVV

1. Tôi sẽ thăm anh khi tôi đi nghỉ về

=> I will call on you when I am back from holiday

1. Ngày mai là ngày nghỉ, thế nên tôi không cần phải dậy sớm

=> Tomorrow is a day off, so I don’t need to get up early

1. Cô ấy ở đằng kia. Tôi gặp cô ấy có được không?

=> She is over there. Can I see her?

1. Tôi cho là cà phê thật tuyệt

=> I think coffee is great

1. Tôi cũng không thích tennis hay golf lắm

=> I don’t like tennis or golf either

1. Anh giúp em làm bài tập nhé?

=> Can you help me with homework?

1. Anh chở em về nhà nhé?

=> **Can you take me home?**

1. Tối nay tôi ở nhà – Anh đến đấy lúc 8 giờ được chứ?

=> I am at home tonight. – Can you come at 8?

1. Tôi cho rằng chúng ta cần một ít bánh mỳ

=> I think we need a little bread

1. Vào những hôm thứ 7 anh có đi làm không?

=> Have you got to work on Saturdays?

1. Có nhiều đồ ăn trong tủ lạnh không?

=> Is there a lot of food in the fridge?

1. Anh có hay ăn mì vào bữa trưa không?

=> Does he often eat noodles for lunch?

1. Em có thích ăn xoài không? – Có chứ, Em cho là xoài ngon

=> Do you like mangos? Yes, I think they are delicious

1. Chơi ghi-ta thì dễ nhưng chơi giỏi rất khó

=> It is easy to play guitar, but hard to play it well

1. Cô ta nuôi một con mèo, một con chó và mấy con gà

=> She raises a cat, a dog and some chickens

1. Chị ấy có phải là y tá không? – Tôi cho là có

=> Is she a nurse? – Yes, I think she is

1. Chị ấy có biết tiếng Tàu không? – Tôi e là không

=> Does she know Chinese? – I am afraid not

1. Anh có phải dậy sớm vào buổi sáng không? – Không

=> Do you have to get up early in morning? - No

1. Có nhất thiết phải biết tiếng Anh không? – Đương nhiên là có rồi

=> Is it necessary to know English? – Of course, It is

1. Tôi xin gặp bà Black => May I see Mrs. Black?
2. Xin ông cho biết quý danh => May I have your name, sir?
3. Anh có bận không? – Không bận lắm

=> Are you busy? Not too much

1. Hôm nay chồng chị có phải đi làm không? – Có chuyện đột xuất anh ạ

=> Does your husband have to go to work today? – He has an urgent business

1. Xin lỗi cô Helen có nhà không ạ? => Excuse me, is Mrs. Helen at home?
2. **Chúng tôi sẽ hết sức biết ơn nếu ông vui lòng thanh toán trước**

**=> We would be very grateful if you could pay in advance**

1. Phải mất thời gian mới hiểu đầy đủ được một con người => It takes time to fully understand a person
2. Mike phụ thuộc rất nhiều vào bố mẹ => Mike depends on his parents very much
3. Khi trời mưa tôi hay bắt taxi => I often catch a taxi when it rains
4. Người Anh thích nói về thời tiết => The British like to talk about the weather
5. (Bây) giờ ăn tối vẫn còn hơi sớm => It is still quite early for dinner now
6. Hôm nay không có gió => It is not windy today